Phat hoc Co ban - Tap 1 - Bai 1.c

Phật học cơ bản

Phat hoc Co ban - Tap 1 - Bai 1.c

Times font

Ban Hoằng pháp Trung ương, GHPGVN

Phật Học Cơ Bản - Tập Một

Phần I - Bài đọc thêm

Bức thông điệp từ con người của Đức Phật

Thích Trí Chơn

A- Dẫn nhập

C uộc đời hoằng pháp của Đức Thích Ca được nhân loại chiêm ngưỡng, khảo nghiệm dưới nhiều góc độ: giải thoát học, tôn giáo học, khoa học, triết học, sử học... Song, tất cả đều có chung một mẫu số rằng: "Suốt 25 thế kỷ qua, Đức Phật, người sáng lập ra đạo Phật, luôn được coi là một trong những nhà tư tưởng vĩ đại nhất của nhân loại" (Almanach - những nền văn minh thế giới , Nxb Văn hóa-Thông tin, 1996, tr.1410).

Bằng tuệ giác siêu việt đạt được trong đêm thành đạo, Đức Phật trải gót khắp xứ Ấn Độ, đem hạt giác ngộ gieo khắp "đất tâm", muốn tất cả chúng sanh đều được giác ngộ như chính Ngài. Và chẳng bao lâu, hoa trái giác ngộ rộ nở khắp nơi, tạo thành vườn đạo lý hiện hữu sinh động giữa cuộc đời và liên tục phát triển trên khắp năm châu cho đến ngày nay.

B- Nội dung

I- Khái quát về Đức Phật

Sống giam mình trong ngục thất vàng ngọc và bị ràng buộc bởi tình ái thê nhi, Thái tử Siddhattha (Sĩ Đạt Ta) vẫn không có được chút thảnh thơi, an lạc. Cuộc sống luôn bị rình rập bởi già, bệnh, chết, sầu, bi, khổ, ưu não; chàng quyết định từ bỏ vinh hoa phú quý, làm vị Sa môn vô gia cư để tìm đường giải thoát, cứu mình và nhân sinh.

Gần một năm theo học với hai đạo sĩ Alara Kalama (A-la-ra ka-la-ma), lãnh đạo phái Samkhya (Số Luận) ở thành Vesali (Tỳ Xá Ly) và với Uddaka Ramaputta (Uất Đâu Lam Phất), lãnh tụ phái Yoga (Du Già) tại kinh đô Rajagaha (Vương Xá), Sa môn Gotama đã quán triệt tất cả những gì hai đạo sĩ đạt được, nhưng Ngài không thỏa mãn; vì cho rằng chúng chưa phải là quả vị giác ngộ tối thượng. Ngài quyết định từ bỏ hai đạo sĩ, sau đó cùng với năm đệ tử của Uddaka là Kondanna (Kiều Trần Như), Bhaddya (Bạt Đề), Vappa (Đề Bà), Mahanama (Ma Ha Nam)và Assaji (Ác Bệ) xuôi về Nam, đến Uruvela (Ưu Lâu Tần Loa) lập cứ tu hành. Cuộc tìm kiếm chân lý trên đường khổ hạnh kéo dài sáu năm, kết quả cũng chẳng có gì ngoài những cảm giác đớn đau, kiệt sức, ngất xỉu... Ngài một lần nữa, chối bỏ pháp tu (khổ hạnh) vô nghĩa và "tự mình thắp đuốc lên mà

đi".

Sau 49 ngày đêm tư duy thiền quán dưới cội cây Assatha, vào một đêm, khi sao Mai vừa ló dạng, tuệ giác siêu việt bừng sáng nội tâm. Sa môn Gotama chứng Vô thượng Chánh đẳng giác (Anuttara samana samboddhi), được trời người cung kính với 10 tôn hiệu: Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật Thế Tôn.

Nhận lời thỉnh cầu của Phạm Thiên Sahampati (Tự Tại Thiên), Thế Tôn rời cội boddhi (bồ đề), bắt đầu cuộc hành trình dài 45 năm, truyền bá đạo giác ngộ.

Hình ảnh một Thái tử sống trong nhung lụa với vợ đẹp, con xinh, nhận thức được sự thật cuộc đời, vượt thành xuất gia làm Sa môn khổ hạnh, cuối cùng tự tu, tự chứng ngộ, nắm được quy luật vận hành của vũ trụ - nhân sinh, đã trở thành thiên sử kỳ diệu vô tiền khoáng hậu trong lịch sử tôn giáo của nhân loại. Thiên sử ấy là bản hùng ca, là khúc khải hoàn trác tuyệt vang vọng trong sự sống suốt gần 3 thiên kỷ nay với những cung bậc đầy âm điệu, vừa nhân thế, vừa siêu thế qua các điểm dưới đây.

II- Ý nghĩa thành đạo

1- Thế Tôn - bậc Thánh khai sáng đạo Phật - là một người như bao nhiêu con người, tự giác ngộ chân lý, rồi đem sự giác ngộ ấy dạy lại cho con người. Ngài không phải là Thượng đế, thiên sứ hay thần linh ở một thế giới xa xăm nào xuất hiện giữa cuộc đời. Đức Phật dạy, nếu ai hiểu một cách chân chính về Ngài thì hãy hiểu rằng, Ngài là vị hữu tình không có si ám, sinh ra ở đời vì hạnh phúc cho muôn loài, vì lòng thương tưởng cho đời, vì lợi ích, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài người (Trung Bộ I , kinh số 4, tr.53). Chân lý được Thế Tôn chứng ngộ, do đó, cũng ở ngay trong thế giới (hơn 5 tỷ người) này. Chân lý đó là những quy luật vận hành của vũ trụ-nhân sinh (định lý Duyên khởi - Paticcasamuppada). Nó tồn tại khách quan trong sự sống; Đức Phật dù xuất hiện hay không xuất hiện ở đời, nó vẫn luôn vận hành như vậy (Tương Ưng Bộ kinh II , chương I, phẩm 2, tr.51). Định lý này thật là sâu kín, khó thấy, khó chứng, tịch tịnh, cao thượng, siêu lý luận, vi diệu; chỉ có người trí mới hiểu thấu (kinh Pháp Hoa , phẩm Phương tiện số 2; kinh Trường Bộ I , số 13, tr.486).

2- Với ý nghĩa đó, Đức Phật là người "thấy" được chân lý mà không phải tạo dựng ra chân lý. Ngài cực lực phản đối những luận điệu cho rằng Ngài là người sáng tạo ra một học thuyết. Tỳ kheo Sunakkhatta là người mắc phải sai lầm nghiêm trọng này khi phát biểu giáo lý của Đức Phật được hình thành là do quá trình suy tư, phán đoán, suy luận, mường tượng rồi sau đó kiểm nghiệm, phổ biến và thuyết giảng. Và tất nhiên, Đức Phật đã cải chính sự hiểu biết sai lệch này (Trung Bộ I , kinh số 22, tr.161).

3- Sống trong sự hưởng thụ dục lạc (khi còn ở hoàng cung) không có hạnh phúc chân thật, nhưng ép xác khổ hạnh (lúc tu với năm anh em Kondanna) cũng chẳng được an vui. Từ bỏ hai cực đoan này, thực hành Bát thánh đạo (xem Phật học hàm thụ , bài 3), Thế Tôn tìm được an lạc trên con đường này. Và đây cũng là Trung đạo đưa đến sự chứng ngộ tối thượng (Trung Bộ I , kinh số 9, tr.111; Tương Ưng IV , chương I, tr.518).

4- Từ bỏ hai đạo sĩ thời danh và năm người bạn đồng tu để "tự mình thắp đuốc lên mà đi", là bài pháp Thân giáo sinh động, thể hiện sự tự tu, tự chứng ngộ của bậc Đạo Sư, cho chúng ta đang tiến bước trên lộ trình giải thoát giác ngộ. Ngài luôn dạy đừng giao phó thân mạng, tư tưởng, lý tưởng, mục đích sống cho bất cứ ai, chủ thuyết nào, ý hệ nào dù chúng đã trở thành truyền thống, tập tục; vì chỉ có mình là chủ nhân tác nghiệp, tạo nên khổ đau hay hạnh phúc. Từ kinh nghiệm tu chứng bản thân, Đức Phật dạy các đệ tử hãy tự mình là ngọn đèn cho chính mình, hãy tự mình nương tựa nơi chính mình, chớ nương tựa một gì khác. Dùng chánh pháp làm ngọn đèn, dùng chánh pháp làm chỗ nương tựa, chớ có nương tựa một gì khác (Trường Bộ I , kinh số 15, tr.584; kinh Tương Ưng III , chương I, phẩm 5, tr.83).

5- Mặt khác, "tự mình thắp đuốc lên mà đi" cũng có nghĩa là tự mình khơi dậy ngọn đèn trí tuệ, khơi dậy hạt giống Phật nằm tiềm ẩn bên trong mỗi con người. Vì rằng, "tất cả chúng sinh đều có Phật tính" (Nhứt thiết chúng sinh giai hữu Phật tính - kinh Pháp Hoa), tức là ai cũng có khả năng thành Phật. Tiến trình đạt đến quả vị Phật là tiến trình chiến đấu với tự thân, chiến đấu với vô minh (àvijjà) và ái dục (tanhà). Đức Phật tuyên bố: "Biển có thể cạn, núi có thể sụp đổ, quả đất có thể băng hoại, nhưng khổ đau không bao giờ chấm dứt đối với người còn vô minh và ái dục (Tương Ưng III , chương I, phẩm 5, tr.267). Ngài đã đoạn trừ được vô minh và ái dục, nên Ngài là bậc tối tôn ở đời; Ngài thân dù ở trong muôn loài, tâm đã cao thượng trên tất cả muôn loài.

6- Một yếu tố tối trọng ảnh hưởng đến việc thành đạo của Thế Tôn: Chánh tinh tấn. Bốn mươi chín ngày đêm ròng rã tĩnh tọa dưới cội boddhi là biểu hiện của sự kiên trì, tinh tấn. Nhờ tinh tấn mà Thế Tôn chứng được đạo quả. Cảnh giới Niết bàn không có bóng dáng của kẻ biếng lười, cánh cửa giải thoát cũng không hé mở cho người không có sức mạnh tinh tấn.

7- Từ góc độ lịch sử, sự kiện thành đạo của Thế Tôn là điểm son trong lịch sử tôn giáo của nhân loại, mở ra một kỷ nguyên mới, kỷ nguyên của nhân bản, bình đẳng, vô ngã và từ bi (xem Phật học hàm thụ , bài 1). Bậc thầy vĩ đại của nhân loại xuất hiện từ đây, đạo Phật - đạo giải thoát vì hạnh phúc cho muôn loài - cũng bắt đầu từ đây.

III- Thánh hạnh vĩ đại của Đức Phật

Với thánh cách vô thượng và thánh hạnh vô song, Thế Tôn đã du hành qua nhiều quốc gia, cảm hóa được nhiều thành phần trong xã hội. Từ vua, quan, quý tộc, thức giả, tỷ phú đến giới thương gia, nông gia, nô lệ, tướng cướp, kỹ nữ cho đến ngoại đạo, tất cả đều được Ngài thâu nhận làm đệ tử tu hành thanh tịnh trong hội chúng của Ngài. Sự tổng hợp đa thành phần trong xã hội hỗn tạp thành đoàn thể hòa hợp thanh tịnh là điều kỳ diệu, nếu không phải Thế Tôn, sẽ không thực hiện được điều này. Kết quả kỳ diệu này là do đức chiêu cảm của bậc giác ngộ, nhưng phần lớn nhờ vào những lời dạy nhiệm mầu cùng với những phương thức giáo hóa vi diệu của Thế Tôn. Trong phần này, ta không lật lại những trang giáo lý, mà chỉ tìm hiểu những thánh hạnh, thánh cách và một vài con đường hoằng pháp của Ngài.

1- Sau khi thành đạo, Thế Tôn nghĩ ngay đến việc giác ngộ cho hai vị đạo sĩ Alara Kalama và Uddaka Ramaputta. Tuy không phải là hai vị thầy tối thượng, hai vị này đã là những vị thầy đầu tiên hướng dẫn Thế Tôn tu tập và Ngài đã đạt được những quả vị nhất định. Không độ được vì họ đã qua đời, nhưng lòng tưởng nhớ của Thế Tôn vẫn gợi lên trong ta tinh thần đại nghĩa của Ngài. Sau đó, Ngài nghĩ ngay đến năm anh em Kondanna và khởi hành đến Benares (Ba La Nại), cảm hóa họ thành những đệ tử đầu tiên. Ngài cũng không quên cảm hóa những thân chủ năm xưa: Sujata (Su Dà Ta) - cô thôn nữ cúng Ngài bát sữa, đánh dấu sự từ bỏ khổ hạnh vô nghĩa; Svastika - cậu thiếu niên cúng 8 bó cỏ mịn để lót nơi ngồi thiền mà sau đó Ngài chứng Vô thượng Chánh đẳng giác. Hình ảnh bậc Đạo Sư nhớ đến những vị thầy đã theo học lúc chưa thành đạo, những người bạn đồng tu, những thân chủ năm xưa, cho ta một cái nhìn đầy lạc quan, tin tưởng vào tình người của Ngài.

2- Tín - một ý nghĩa vô cùng quan trọng trong mọi lĩnh vực giữa con người với con người. Đức Phật, dù đối với vua chúa, quý tộc hay thứ dân, đều trân trọng chữ tín. Vua Bimbisara (Tần bà Sa La), lúc Thế Tôn chưa thành đạo, có đề nghị nếu tìm được đạo thì hãy nhớ hóa độ vua; vì vua vừa muốn có bậc Đạo sư nương tựa tinh thần, vừa muốn giao hảo với Thế Tôn để cho xứ Magadha (Ma Kiệt Đà) có mối quan hệ tốt với Kapilavatthu (Ca Tỳ la Vệ) . Đồng thời, nếu Thế Tôn trở thành bậc thầy vĩ đại thì Vua Bimbisara sẽ ảnh hưởng được Ngài về mặt quần chúng. Đức Thế Tôn thừa hiểu việc này, vẫn giữ lời hứa năm nào, đến Magadha cảm hóa Vua Bimbisara, cuối cùng vua đã trở thành vị đệ tử nhiệt thành.

Một lần khác, trong lúc đang ở Vesali, Đức Phật nhận lời mời của kỹ nữ Ambapàli (Liên Hoa Sắc), đến thọ thực tại nhà cô vào ngày hôm sau. Cùng lúc ấy, nhóm quý tộc Licchavi cũng thỉnh Ngài thọ thực tại nhà của họ, đúng vào ngày Ambapàli mời. Đức Phật từ chối trong sự thật rằng, Ngài đã nhận lời mời của Ambapàli trước rồi nên phải giữ chữ tín (Trường Bộ I , kinh số 15, tr.579).

Khi ở tuổi 80, sắp vào Niết bàn, Đức Phật giảng bài pháp về 4 thần túc của bậc giác ngộ, có khả năng kéo dài tuổi thọ. Tôn giả A Nan nghe nhưng không thỉnh Thế Tôn trụ thân ở đời một thời gian, trong khi ác ma thỉnh Ngài nên sớm vào Niết bàn. Đến khi Thế Tôn sắp nhập diệt, A Nan khẩn nài Ngài trụ thêm một thời gian, Ngài đã từ chối vì đã "hứa" với ác ma.

3- Không ít người đã dùng lăng kính " nhân giới" để tìm chữ hiếu trong "Phật giới" nên đã không tìm thấy, rồi vội kết luận Đức Phật bỏ gia đình, trốn cha mẹ xuất gia là bất hiếu. Cái hiếu của bậc hiền trí không phải là "quạt nồng ấp lạnh" hay "sửa gối dâng trà", mà là cảm hóa phụ mẫu về với chánh đạo. Muốn vậy, phải tu theo chánh đạo và đạt được chánh đạo. Tinh thần hiếu của Đức Phật là cái đại hiếu của người đi phương xa để tìm "món thuốc" trường sinh bất tử về để cứu cha mẹ, mà không chịu ở quanh cha mẹ để lo bát cơm, tách nước. Do đó, ta thấy sau khi thành đạo và đã có được một số đông đệ tử, Đức Phật trở về quê hương Kapilavatthu để hóa độ thân phụ và các thân tộc họ Thích (Sakya). Kinh còn kể, Đức Phật đã vận thần thông lên cõi trời Tusita (Đao Lợi) để giáo hóa thân mẫu Maya (Ma Da) chứng quả A La Hán.

Như thế, rõ ràng Đức Phật là bậc đại hiếu. Lòng hiếu của Ngài thoát khỏi chữ hiếu thường tình, không nhuốm màu ái dục. Đó là tinh thần hiếu đạo xuất thế của bậc giác ngộ.

IV- Một vài đặc tính hoằng pháp của Đức Phật

Với trí tuệ siêu phàm, Đức Phật đã hóa độ vô số thành phần trong xã hội với vô số phương thức khác nhau. Những phương thức này tùy vào bối cảnh, đối tượng mà Ngài tùy cơ giáo hóa. Ngài không bao giờ đặt ra những bài học hay công thức cho việc truyền pháp. Ở đây có thể rút ra một vài phương thức được tìm thấy trong cuộc đời hoằng pháp của Ngài.

1)- Tính nhất quán: Nước trong bốn bể vô lượng, nhưng chỉ có một vị duy nhất - vị mặn. Cũng vậy, giáo lý của Đức Phật nhiều vô số, nhưng chỉ có một vị duy nhất - vị giải thoát. Bốn mươi lăm năm truyền đạo của Ngài là 45 năm khai mở đạo mạch giải thoát để tưới nhuần cho muôn loài, giải thoát khỏi tham, sân, si; giải thoát khỏi sanh, già, bệnh, chết, sầu, bi, khổ, ưu não. Dưới cặp mắt của bậc Đại Giác, thế giới này là vô thường, cuộc sống này là vui ít khổ nhiều, con người này là vô ngã. Đây là ba dấu ấn để thẩm định lời dạy của Đức Phật. Một bản kinh, một bài kệ thiếu những dấu ấn này được xem là không phải lời Phật thuyết. Những ai chấp nhận rằng thế giới này là thường còn, cuộc sống này là hạnh phúc, con người này là thật ngã, thì không bao giờ đặt được chân lên bờ giải thoát. Cho nên, dù kinh điển có nhiều, pháp môn tu có nhiều, nhưng chỉ có một mục đích duy nhất là đưa ta đến sự giải thoát tối thượng.

2)- Tính ảnh dụ thực tiễn: Có lẽ đây là phương thức phổ biến nhất trên đường hoằng pháp của Đức Phật. Hầu như các bộ kinh Đức Phật thuyết đều ít nhiều mang đặc tính này. Cho đến ngay cả các tên kinh đều là biểu hiện của tính ảnh dụ, chẳng hạn như: kinh Ví dụ tấm vải, kinh Mật hoàn, kinh Gò mối, kinh Ví dụ cái cưa, kinh Dụ dấu chân voi, kinh Ví dụ lõi cây... Những bộ kinh này, Ngài đưa ra những ảnh dụ thực tiễn, cụ thể để làm sáng tỏ lời dạy của Ngài. Chẳng hạn như kinh Ví dụ con rắn số 22 trong Trung Bộ I, Ngài dạy các dục ví như đầu rắn; người học giáo lý áp dụng cho việc tu hành mà không nắm được những pháp môn căn bản, cũng như bắt rắn mà không biết cách bắt sẽ bị rắn cắn.

3- Tính bất biến - tùy duyên: Tính bất biến - tùy duyên dạy ta có thể uyển chuyển trong mọi tình huống để làm việc đạo, nhưng không đánh mất tính chất thật của mình. Nhờ phương thức này mà giáo lý của Đức Phật dễ dàng có mặt ở mọi nơi, mọi chốn, mọi hoàn cảnh, đi đến đâu cũng dễ thích nghi, phù hợp với nơi đó. Đức Phật, với tinh thần này, rất linh hoạt trong mọi hoàn cảnh để thực hiện việc truyền bá chánh pháp. Nhờ vào tinh thần này mà Phật giáo mang nhiều màu, nhiều vẻ nhưng không đánh mất chất Phật - bản thể của đạo. Phật giáo Việt Nam không giống Phật giáo Nhật Bản, Phật giáo Trung Hoa không giống Phật giáo Thái Lan (tùy duyên), nhưng tất cả các hình thức Phật giáo đều thể hiện tinh thần từ bi, bình đẳng, giải thoát của Đức Thích Ca (bất biến).

4- Tính khế lý - khế cơ: Đây là một trong những yếu tố quan trọng mà Đức Phật thường ứng dụng trong việc hoằng pháp độ sinh. Tính khế lý dạy ta phải nắm vững chân lý, quy luật vận hành của thế giới nhân sinh. Tính khế cơ dạy ta phải biết áp dụng chân lý sống đúng thời, đúng lúc, đúng đối tượng; đặc biệt hiểu được căn cơ, trình độ và tư tưởng của đối tượng để theo đó sử dụng những "khế cơ" thích hợp áp dụng cho đối tượng. Tính khế lý - khế cơ khi mới khảo sát, nó gần giống với tính bất biến - tùy duyên, nhưng nghiên cứu kỹ thì hai phương thức này khác nhau. Tính tùy duyên - bất biến dùng để áp dụng cho bối cảnh không gian - thời gian; trong khi đó, tính khế lý - khế cơ dùng ứng dụng cho đối tượng là con người. Cùng là giáo lý vô thường (bất biến), nhưng có lúc Đức Phật xem nó như một dòng chảy, có khi Ngài nhìn nó như sự bốc cháy (tùy duyên). Vô thường là chân lý tồn tại khách quan trong cuộc sống (khế lý). Đức Phật xét thấy căn cơ, trình độ của ba anh em ông Uruvela Kassapa (Ưu Lâu Tần Loa ca Diếp) - những Bà La Môn thờ lửa - có thể thích hợp với giáo lý này, Ngài đã thuyết giảng cho họ một bài pháp rất vô thường, rất tâm lý (khế cơ): tất cả đều đang bốc cháy, đang thiêu hủy. Sau bài pháp này, ba anh em Kassapa và 1.000 đệ tử của họ đều quy y Phật. Như vậy, áp dụng tính khế lý - khế cơ đòi hỏi hành giả phải có tuệ nhãn sâu sắc hơn để tùy đối tượng trí, ngu mà ứng dụng giáo lý cao thấp để hóa độ.

C- Kết luận

Đức Phật, một con người hùng vĩ xuất hiện trong thế giới thường nhân, với trí tuệ siêu xuất thể hiện qua ngôn ngữ, văn tự thường tình đã gây âm vang chấn động trong lịch sử tôn giáo và triết học.

Gần ba thiên niên kỷ trôi qua, tiến trình phát triển của con người đã bao lần thay da đổi thịt, vô số bài diễn văn được chép vào trang đại sử; trong đó, cuộc đời hoằng pháp của Đức Phật là bức thông điệp muôn thuở cho con người khảo nghiệm, nghiên cứu, thực hành. Đức Phật chỉ là một con người, nhưng là con người kết tinh của vô vàn tinh hoa tuyệt mỹ của nhân loại. Vì thế, đứng ở góc độ nào, người ta vẫn thấy được hiện thân của Ngài. Đó là hiện thân của chân lý, của trí tuệ và từ bi. Thật vậy, không phải thấy được xác thân bốn đại của hơn 2.000 năm trước mới gọi là thấy Phật. Ngài dạy, những ai thấy được lý Duyên khởi - luật vận hành của nhân sinh-vũ trụ, người ấy thấy được pháp; những ai thấy được pháp, người ấy thấy được Như Lai (Trung Bộ I , kinh số 28).

Vâng, tất cả nhân loại đang tìm về chân lý, hướng về chân lý, đang mơ ước được diện kiến Như Lai./.

* Chú thích:

(1) Assatha: Tên khoa học là Ficus religiosa ; sau khi Ngài thành đạo, người ta gọi nó là cây boddhi - bồ đề.

[^]

-oOo-

Bài trước | Mục lục | Bài kế

Tập Hai | Tập Ba | Tập Bốn | Toàn bộ

Source: Nguyệt san Giác Ngộ , Sài Gòn, 1999-2000

[Trở về trang Thư Mục]

Revised: 27-01-2001

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.